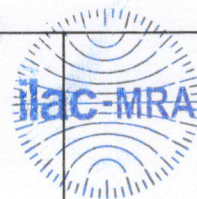


KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



Số: 33/KQ

I./ THÔNG TIN MẪU

Stt	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	150M ₁ 01/19	Công ty Bia Masan Brewery	Nước sau khi xử lý	Diệp Thị Ngọc Loan	09/09/2019 9g30-9g45	Nguyễn Thị Cẩm Tú
2	151M ₁ 01/19	Điểm Giao Dịch Cấp Nước - An Phú		Nguyễn Thị Cẩm Tú	09/09/2019 9g30-9g45	
3	152M ₁ 01/19	Sở Kế Hoạch Đầu Tư		Phạm Thị Luyện	09/09/2019 8g30-8g45	Diệp Thị Ngọc Loan
4	152M ₂ 01/19	110 Nguyễn Huệ			09/09/2019 9g00-9g15	
5	152M ₃ 01/19	Khu Tái Định Cư Ninh Tịnh			09/09/2019 9g30-9g45	Nguyễn Thị Kim Trang
6	153B01/19	Bể Chứa NMN Tuy Hòa		Nguyễn Thị Kim Trang	09/09/2019 8g00-8g15	Phạm Thị Luyện

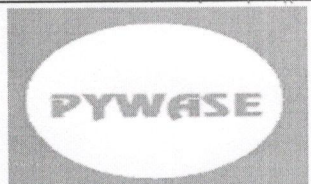
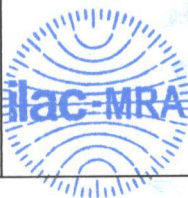
II./ KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				150M ₁ 01/19	151M ₁ 01/19	152M ₁ 01/19	152M ₂ 01/19
1	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6,84	6,88	6,94	6,97
2	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1,68	1,98	1,96	1,87
3	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,12	0,14	0,14	0,14
4	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	14,82	13,81	15,16	14,82
5	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	44,37	44,37	45,92	45,92
6	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
7	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	4,0	6,7	8,6	11,4
8	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	114	118	117	115
9	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0,85	0,90	0,85	0,85
10	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	11,2	11,2	11,4	11,2
11	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	0,02	0,02	0,02	0,02
12	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0,58	0,64	0,58	0,58
13	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)
14	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)

BM.KT.02.02

Ban hành lần 02

Ngày ban hành :19/03/2018

	KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM	  VILAS 746
--	----------------------------	---

II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				152M ₃ 01/19	153B01/19		
1	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6,98	6,99		
2	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1,36	1,98		
3	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,14	0,14		
4	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	13,14	15,16		
5	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	45,92	45,92		
6	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)		
7	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	10,0	8,6		
8	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	112	118		
9	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0,85	0,95		
10	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	11,2	11,2		
11	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	0,02	0,02		
12	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0,51	0,51		
13	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)		
14	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH* (LOD=0,38)	0,53		

Ghi chú: - LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện


Lãnh Đạo Công Ty
Nguyễn Tấn Thuận

Phòng Kỹ thuật - Chất lượng

Nguyễn Văn Bình

Tuy Hòa, ngày 16 tháng 09 năm 2019
Bộ Phận Kiểm nghiệm

Võ Bá Duy Huân

BM.KT.02.02	Ban hành lần 02	Ngày ban hành :19 /03/2018
-------------	-----------------	----------------------------